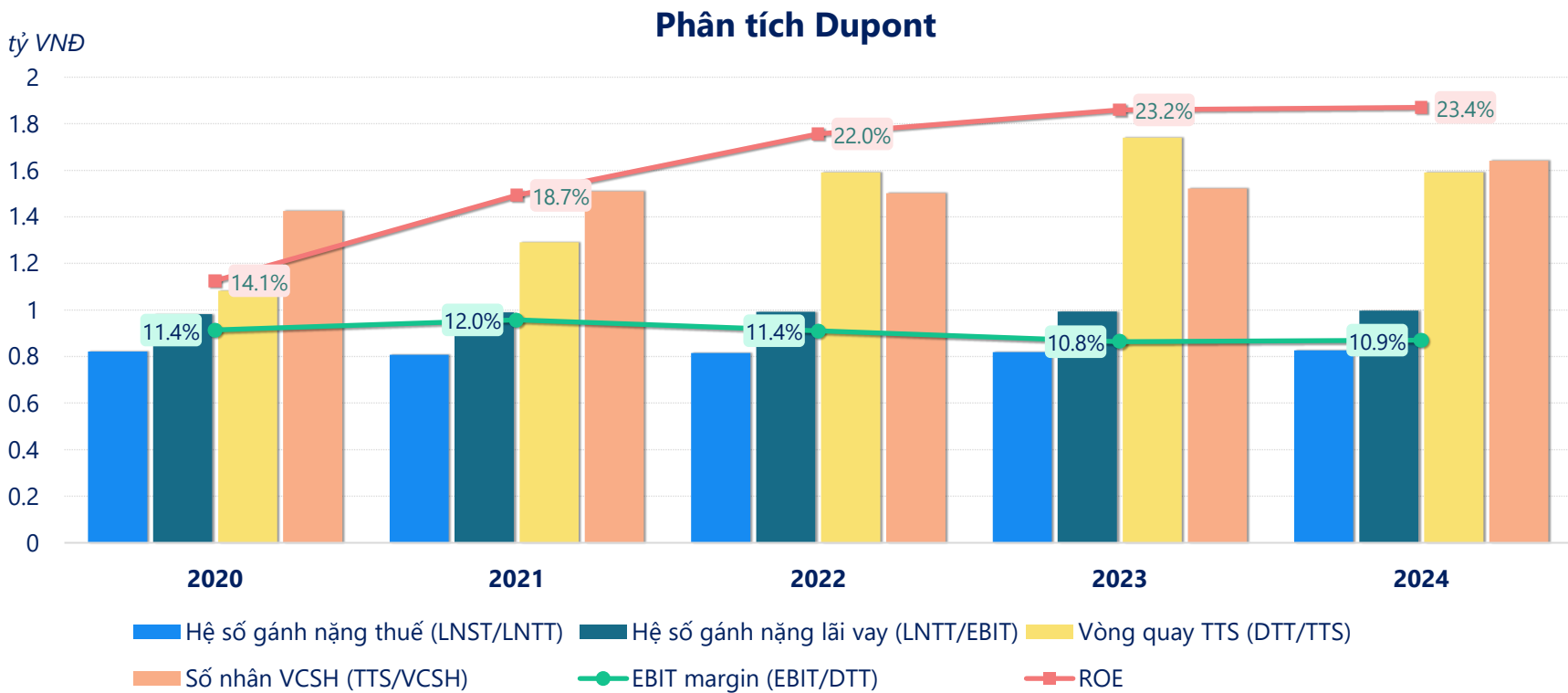
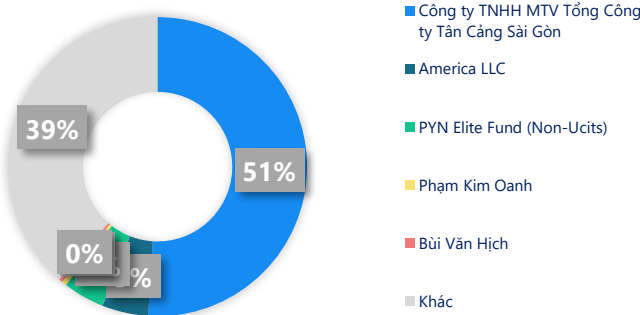


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,150
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		33,836 - 37,596
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,060
Số lượng CPLH (CP)		30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,215
Sở hữu nước ngoài		6.5%
Beta		0.16
EPS		5,043
P/E		7.0

	YTD	1T	3T	6T
TCL		1.0%	0.4%	-1.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

1,631

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 102 | 6.7%

LN sau thuế

2024

146

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0 | 8.8%

ROE

2024

23.4%

+/- YoY: ▲ 0.1%

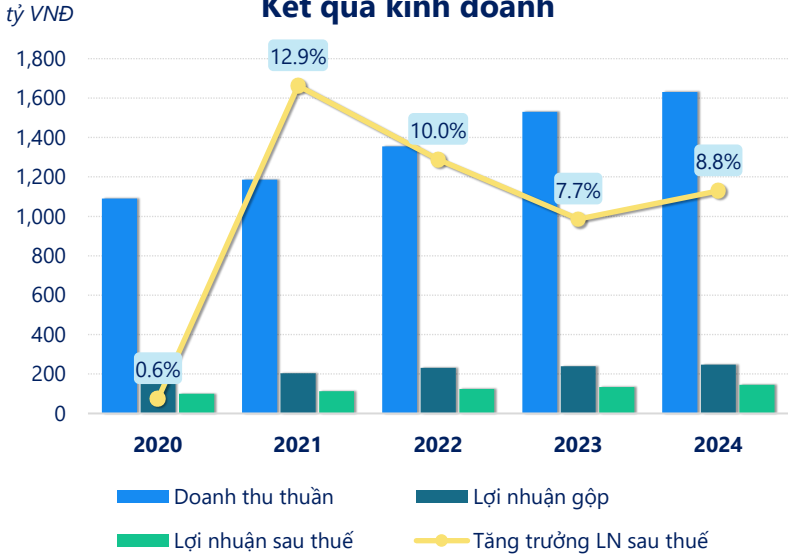
ROA

2024

14.2%

+/- YoY: ▼ 1.0%

Kết quả kinh doanh

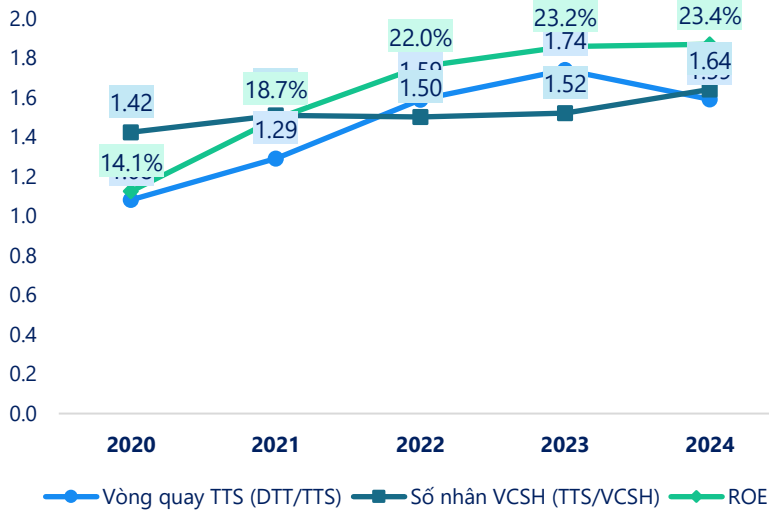


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

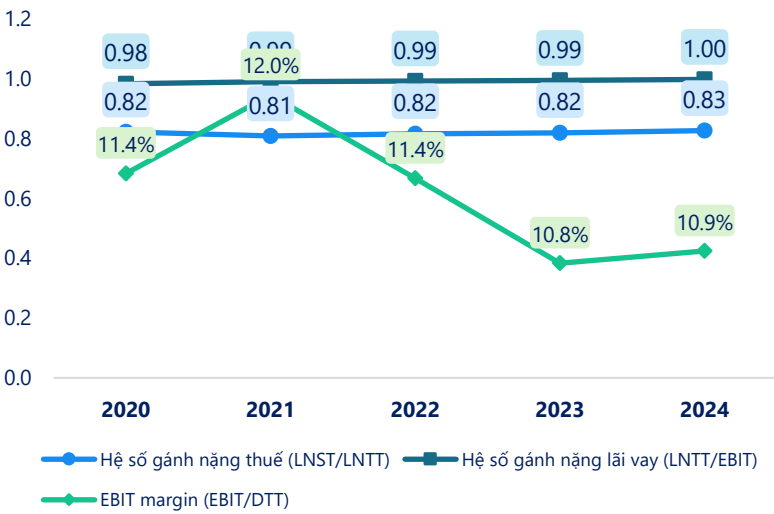
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TCL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,631** tỷ đồng **tăng 6.65%**, lợi nhuận sau thuế đạt 146.2 tỷ đồng **tăng 8.78%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

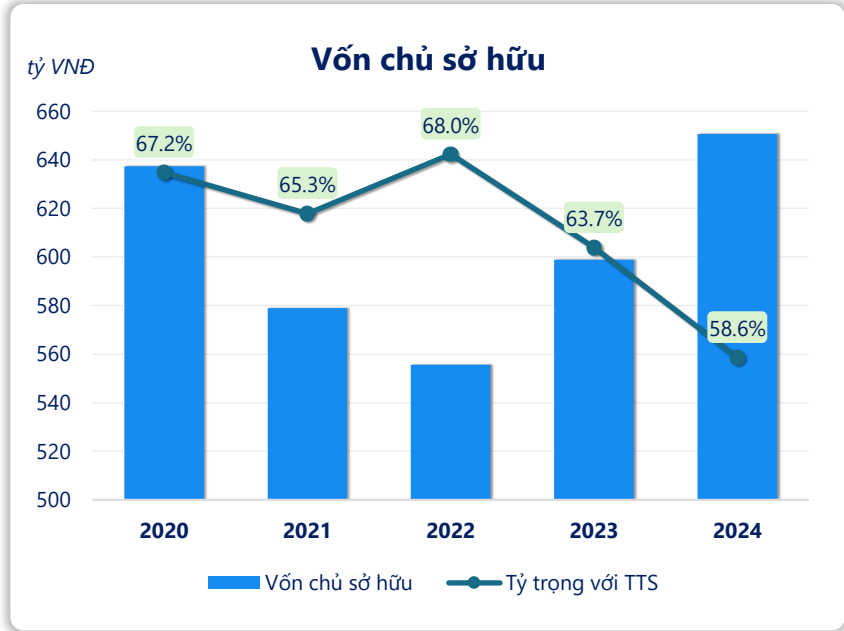
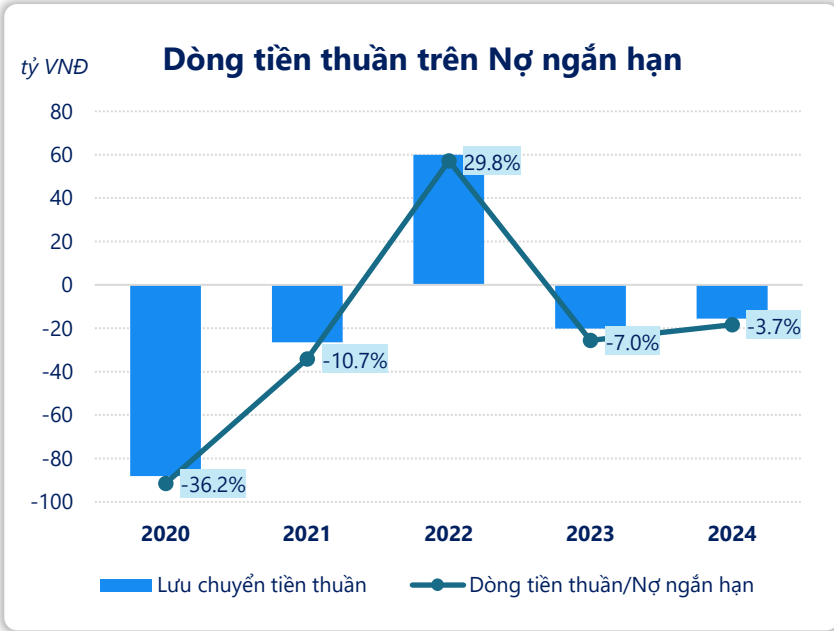
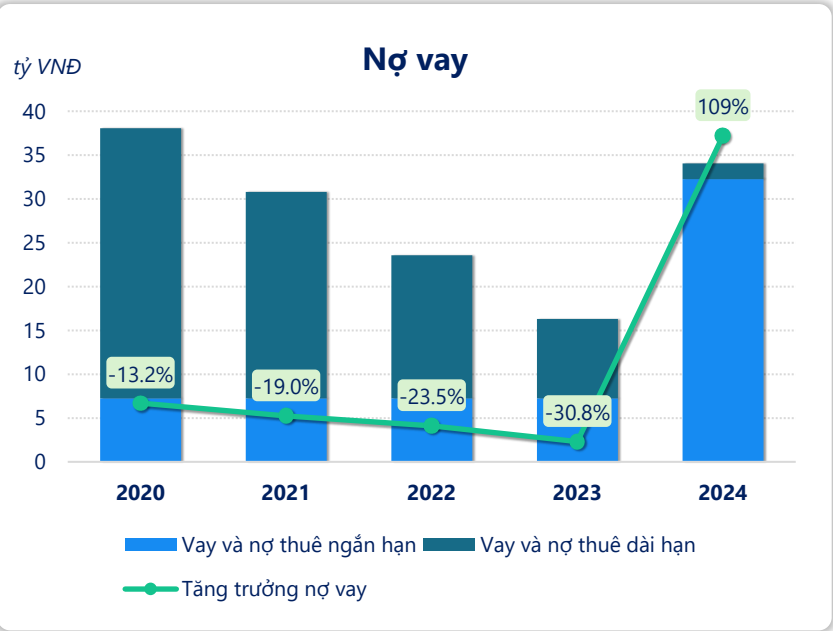
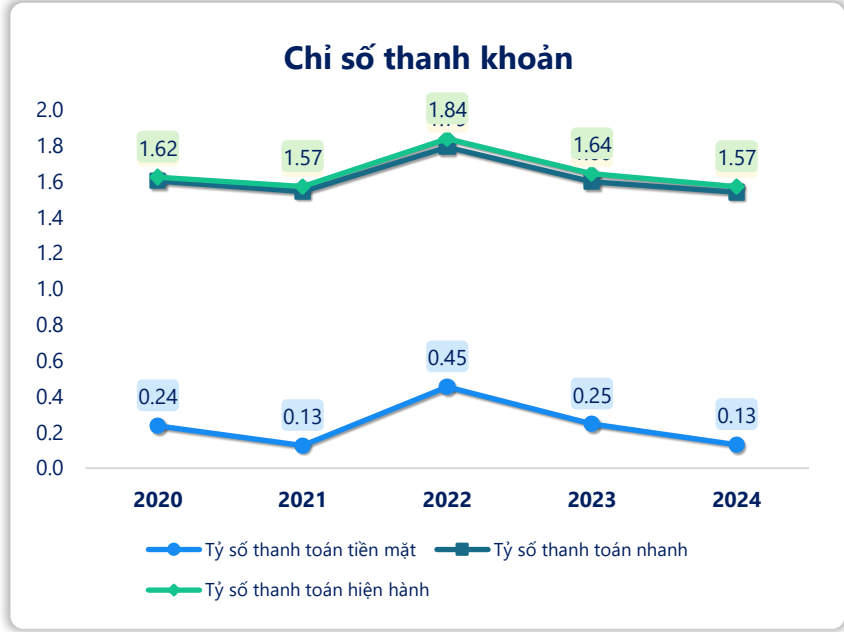
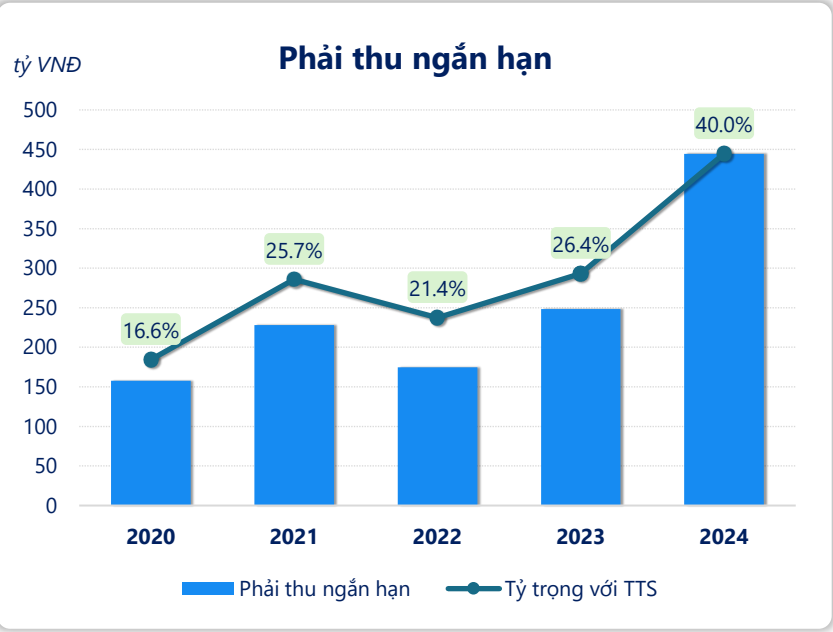
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.59**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,108	940	17.8%
Tài sản ngắn hạn	659	474	39.0%
Tiền và tương đương tiền	46.5	71.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154	139	11.0%
Phải thu ngắn hạn	440	248	77.4%
Hàng tồn kho	13.1	12.9	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	3.18	59.2%
Tài sản dài hạn	449	466	-3.7%
Phải thu dài hạn	24.1	20.0	20.6%
Tài sản cố định	247	274	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.41	2.96	15.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	139	2.3%
Tài sản dài hạn khác	32.2	30.7	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	342	35.1%
Nợ ngắn hạn	416	289	44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	7.25	345%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	166	63.8%
Nợ dài hạn	45.8	53.0	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	9.06	-80.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,090	1,186	1,355	1,529	1,631
Giá vốn hàng bán	913	982	1,124	1,290	1,383
Lợi nhuận gộp	177	204	231	239	248
Doanh thu HĐTC	16.6	10.0	8.29	17.5	11.5
Chi phí TC	2.17	1.53	1.24	1.03	0.50
Chi phí lãi vay	2.17	1.53	1.24	1.03	0.50
LN trong công ty LKLD	2.49	15.5	16.2	11.7	21.9
Chi phí bán hàng	10.9	25.2	33.1	35.2	30.6
Chi phí QLDN	61.1	61.8	67.8	70.2	73.6
LN thuần từ HĐKD	122	141	153	162	177
Lợi nhuận khác	0.31	-0.20	-0.04	2.03	-0.16
LN trước thuế	122	140	153	164	177
Lợi nhuận sau thuế	100	113	125	134	146
LNST của CĐ cty mẹ	99.4	113	125	134	146

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	-19.3	153	98.6	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.4	74.7	39.0	-45.4	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-81.8	-132	-73.3	-52.7
Tiền đầu kỳ	146	57.6	31.2	91.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	-88.2	-26.4	59.9	-20.1	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	57.6	31.2	91.1	71.1	55.5